

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày / /2023 của Sở Tài chính Ninh Bình)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Thực hiện Dự toán Quý III/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
I	TỔNG SỐ THU CHI TỪ NGUỒN THU:									
A	Tổng số thu	-	13.755.230.000	-		-		241.800.545	0,0	12,0
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.755.230.000	0		0		241.800.545		23,0
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0				0		
3	Thu viện trợ	0		0				0		
4	Thu khác	0	6.800.000	0				0		
B	Số thu nộp NSNN	0		0						
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0		0						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0						
3	Thu sự nghiệp khác	0		0						
C	Chi từ nguồn thu được để lại	0	13.755.230.000	0		0		1.356.453.700		78,3
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.755.230.000	0		0		1.356.453.700	0	144,0
	- Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	8.253.138.000					669.623.000		152,8
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	0	60.000.000					36.135.700		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	0	30.000.000					4.736.000		
	- Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	0	12.000.000					2.741.200		
	- Mục: 6650 - Hội nghị	0	10.000.000					0		
	- Mục 6700 - Công tác phí	0	50.000.000					54.042.000		
	- Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	0	50.000.000					0		
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	0	100.000.000					4.300.000		0,0
	- Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	100.000.000					0		
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	4.990.092.000					513.767.000		117,6
	- Mục: 7750 - Chi khác	0	100.000.000	0				71.108.800		29024,0
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0								
3	Thu viện trợ	0								
4	Thu khác	0								
II	KINH PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (1+2):	16.729.000.000		17.546.000.000	847.000.000	-	-	4.536.298.200	27,1	129,4
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (1.1+1.2+1.3)	11.071.000.000		11.328.000.000	287.000.000	-	-	2.753.291.400	24,9	117,3
1.1	Chi con người	7.970.000.000		7.970.000.000	-	-	-	2.332.036.000	29,3	122,9
	Tiền lương	4.888.000.000		4.888.000.000				1.425.303.000	29,2	120,6
	Phụ cấp lương	1.902.000.000		1.902.000.000				564.686.000	29,7	130,7

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Thực hiện Dự toán Quý III/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%)	1.180.000.000		1.180.000.000				342.047.000	29,0	120,4
1.2	Chi thường xuyên theo định mức:	2.583.000.000		2.870.000.000	287.000.000	-	-	320.941.400	12,4	85,3
	Phúc lợi tập thể:	1.064.880.000		1.064.880.000				90.550.000	8,5	101,9
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	205.200.000		247.200.000	42.000.000			19.252.900	9,4	31,5
	Vật tư văn phòng:	145.320.000		165.320.000	20.000.000			36.586.700	25,2	139,8
	Thông tin tuyên truyền liên lạc:	35.400.000		47.400.000	12.000.000			5.879.000	16,6	42,3
	Hội nghị	-						800.000		
	Công tác phí:	251.600.000		251.600.000	-			64.832.000	25,8	103,4
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	198.000.000		210.000.000	12.000.000			52.600.000	26,6	107,9
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000		80.000.000	30.000.000			17.260.000	34,5	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	100.000.000		130.000.000	30.000.000			0	0,0	
	Chi khác	532.600.000		673.600.000	141.000.000			33.180.800	6,2	44,4
1.3	Chi thường xuyên ngoài định mức	518.000.000		488.000.000	-	-	-	100.314.000	19,4	135,6
	Khen thưởng	215.925.000	15.925.000	200.000.000	-			-	0,0	
-	Chi hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	302.075.000	14.075.000	288.000.000	-	-	-	100.314.000	33,2	135,6
	Tiền công	202.075.000	14.075.000	188.000.000				81.357.000	40,3	205,2
	Phụ cấp lương	54.000.000		54.000.000				-	0,0	0,0
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%, BHTN: 1%)	46.000.000		46.000.000				18.957.000	41,2	197,2
	Chi khác	-								0,0
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.658.000.000		6.218.000.000	560.000.000	-	-	1.783.006.800	31,5	153,9
2.1	Sửa chữa thường xuyên:	489.000.000		650.000.000	65.000.000	-	(96.000.000)	8.984.000	1,8	220,7
	Sửa chữa ô tô	135.000.000		150.000.000	15.000.000			8.984.000	6,7	220,7
	Sửa chữa tài sản khác	354.000.000		500.000.000	50.000.000		(96.000.000)	-	0,0	
2.2	Mua sắm tài sản:	360.000.000		400.000.000	40.000.000	-	-	-	0,0	
	Bộ máy chủ	180.000.000		200.000.000	20.000.000				0,0	
	Hệ thống sao lưu dự phòng dữ liệu	180.000.000		200.000.000	20.000.000				0,0	
2.3	Các khoản chi đặc thù:	4.809.000.000		5.168.000.000	455.000.000	-	96.000.000	1.774.022.800	36,9	153,6
-	Công tác xây dựng dự toán NSNN Trung ương và địa phương hàng năm	450.000.000		500.000.000	50.000.000			141.492.200	31,4	121,3
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	90.000.000		100.000.000	10.000.000			4.643.100	5,2	100,0
-	Công tác QLTSSN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	90.000.000		100.000.000	10.000.000			52.260.000	58,1	221,8
-	Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	360.000.000		400.000.000	40.000.000			175.779.800	48,8	191,0
-	Phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh	621.000.000		690.000.000	69.000.000			457.398.000	73,7	260,7

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Thực hiện Dự toán Quý III/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
-	Tổng hợp báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí (UBND tỉnh giao)	135.000.000		150.000.000	15.000.000			15.620.000	11,6	
-	Bảo dưỡng, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	59.000.000		110.000.000	11.000.000		(40.000.000)	18.474.000	31,3	
-	Bảo trì bảo dưỡng mạng Lan, các thiết bị tin học, hỗ trợ triển khai các phần mềm chuyên ngành của Cục tin học - thống kê, Bộ Tài chính và các phần mềm liên quan khác	108.000.000		120.000.000	12.000.000			99.322.000	92,0	172,4
-	Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	135.000.000		150.000.000	15.000.000			46.230.000	34,2	
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	7.500.000		7.500.000	-			2.500.000	33,3	
	Kinh phí trang phục thanh tra	28.000.000		28.000.000	-			-	0,0	
-	Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh	315.000.000		350.000.000	35.000.000			118.217.000	37,5	105,1
-	Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	90.000.000		100.000.000	10.000.000				0,0	
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	135.500.000		150.500.000	15.000.000			7.200.000	5,3	
	Kinh phí phòng chống lụt bão	30.000.000		30.000.000	-				0,0	
	KP cải cách thủ tục hành chính	150.000.000		150.000.000	-			19.879.800	13,3	56,3
	Kinh phí xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân	50.000.000		50.000.000	-			18.928.000	37,9	
	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên, thanh tra viên chính, tập huấn phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo...	30.000.000		30.000.000	-				0,0	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	300.000.000		300.000.000	-			140.780.000	46,9	
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	270.000.000		300.000.000	30.000.000			-	0,0	
	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000.000		12.000.000	-			12.000.000	100,0	
	Kinh phí Ban đổi mới Doanh nghiệp	360.000.000		400.000.000	40.000.000			120.275.000	33,4	138,4
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	522.000.000		580.000.000	58.000.000			132.163.900	25,3	224,0
	Duy trì phần mềm diệt virus của máy chủ	10.000.000		10.000.000	0				0,0	
	Kinh phí tiếp và làm việc với đoàn công tác Bộ Tài chính và vật giá Cuba	136.000.000					136.000.000	136.000.000		
	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU	315.000.000		350.000.000	35.000.000			54.860.000	17,4	

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng						Thực hiện Dự toán Quý III/2023	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung	Dự toán cắt giảm, điều chỉnh		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	7	8	9	10
II	Kinh phí thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II	32.000.000		32.000.000				31.680.000	99,0	
III	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300.000.000		300.000.000				52.251.000	17,4	
IV	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20.000.000		20.000.000				-	0,0	
V	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	40.000.000		40.000.000				-	0,0	
VI	Kinh phí thực hiện CTMTQG XD nông thôn mới	50.000.000		50.000.000				-	0,0	

#REF!

8.010.200

8.010.200

